

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH
THỦY LỢI MIỀN NAM

Số: 86/QHTLMN-SCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ
vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

BẢN TIN TUẦN 18
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 30/10/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 31/10 - 09/11/2024

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
30/10/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

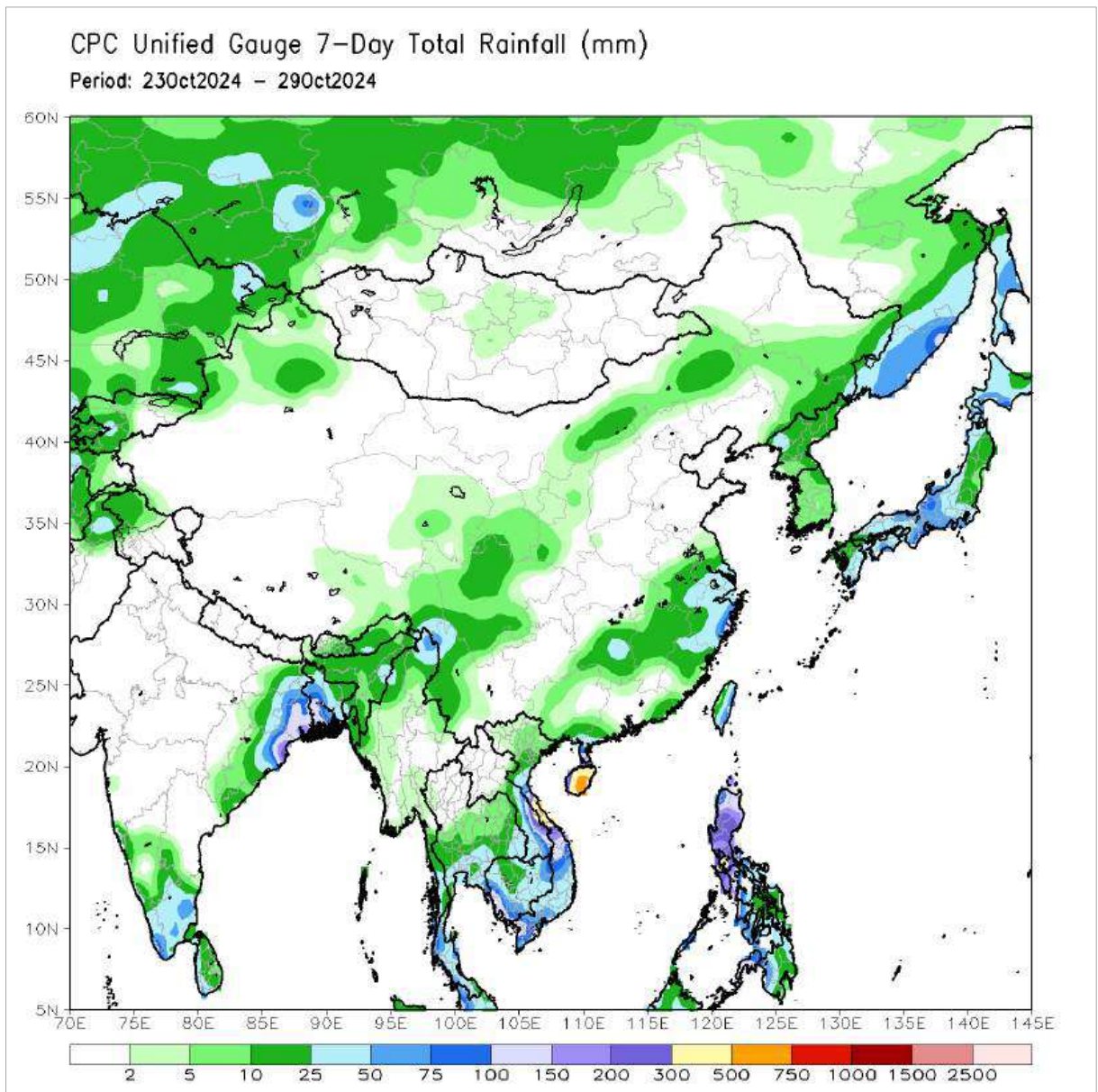
Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 23/10 – 29/10/2024, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc và cơn bão TRAMI (Cơn bão số 6). Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức khá cao trên khu vực trung hạ Lào, Campuchia và vùng Tây Nguyên của Việt Nam, lượng mưa phổ biến ở mức từ 25 - 150 mm, một số nơi trên 150 mm. Các khu vực khác lượng mưa ở mức thấp phổ biến dưới 25 mm, đặc biệt khu vực thượng Lào hầu như không xảy ra mưa [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

Lượng mưa lũy tích từ ngày 24/10 – 30/10/2024 trên vùng ĐBSCL ở mức thấp phổ biến từ 30 - 60 mm và phân bố không đều. Lượng mưa trên 90 mm chỉ tập trung một số nơi trên địa bàn các tỉnh Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Hậu Giang và Kiên Giang. Các khu vực khác lượng mưa thấp phổ biến ở mức 30 - 60 mm, và dưới 30 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			24/10	25/10	26/10	27/10	28/10	29/10	30/10	
1	Mộc Hóa	Long An	0,00	0,00	6,00	51,20	15,00	0,00	0,00	72,20
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,00	0,00	0,00	11,00	20,60	15,40	0,00	47,00
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	0,00	2,00	2,20	29,20	13,60	0,40	47,40

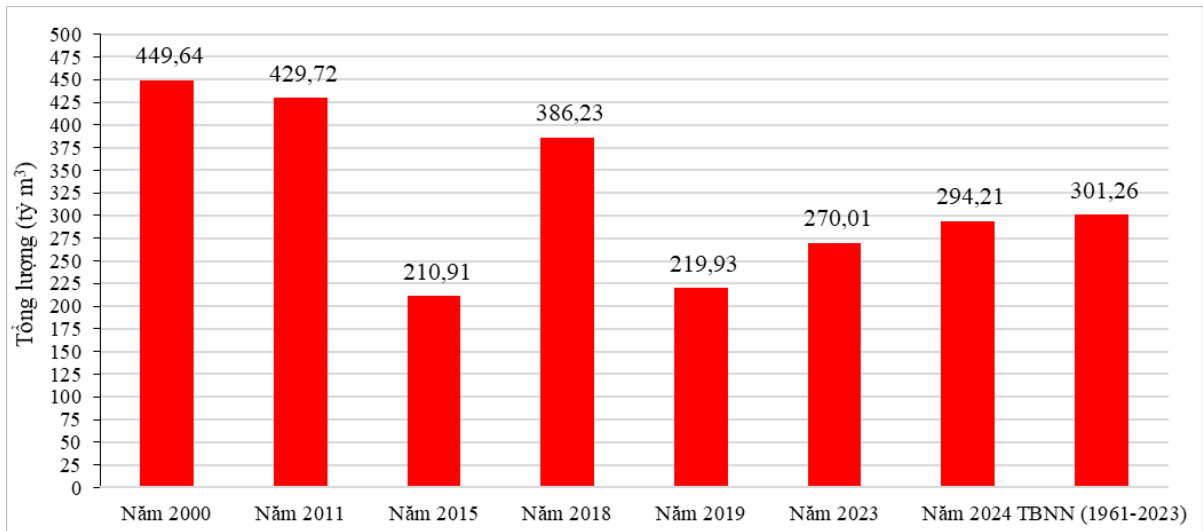


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ 23/10 - 29/10/2024 trên lưu vực sông Mê Công

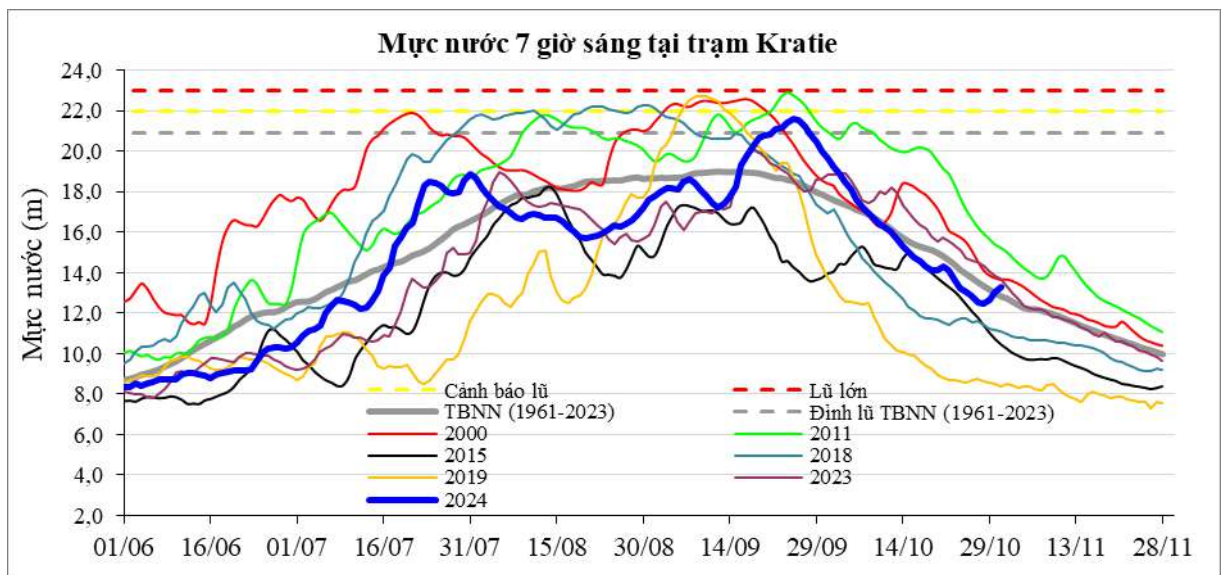
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 30/10/2024

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 31/10/2024 tại Kratie đạt 294,21 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 7,05 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 24,2 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 khoảng 74,28 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 83,3 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 24/10/2024

Tại Kratie: Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế giảm đến ngày 28/10/2024 với cường suất trung bình 19,0 cm/ngày, sau đó tăng mạnh trở lại với cường suất trung bình 35,0 cm/ngày do ảnh hưởng mưa lớn từ cơn bão số 6. Đến ngày 11/7/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 13,28 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2023) 0,45 m; thấp hơn năm 2023 0,45 m; cao hơn năm 2019 4,88 m; cao hơn năm 2015 2,8 m; cao hơn năm 2018 2,18 m; thấp hơn năm 2000 0,38 m; thấp hơn nhiều các năm 2011 [xem Hình 4].



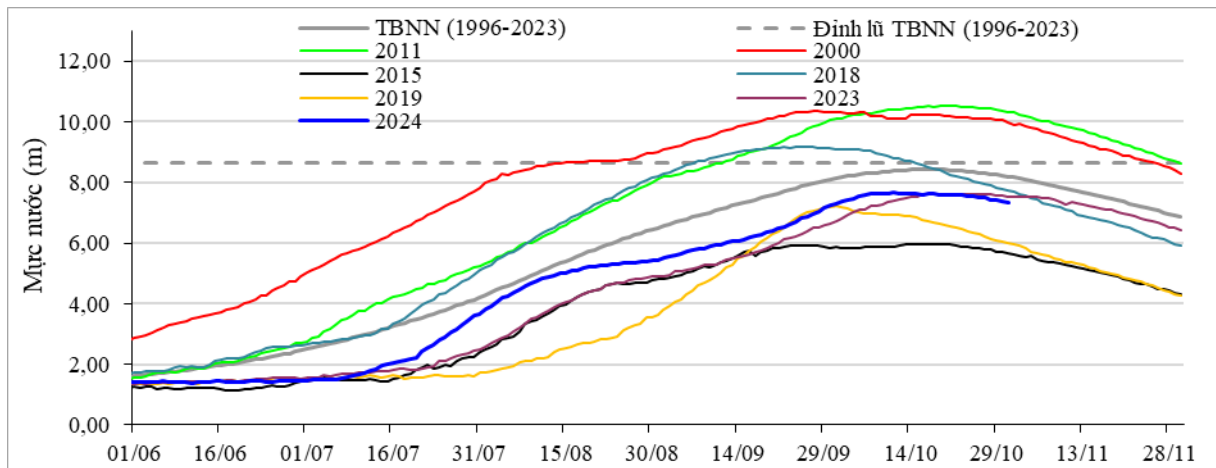
Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 31/10/2024

Tại Biên Hồ: Diễn biến mực nước Biên Hồ trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày. Đến ngày 31/10/2024 mực nước đạt 7,33 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,87 m; thấp hơn năm 2023 0,21 m; cao hơn năm 2019 1,31 m; cao hơn năm 2015 1,68 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

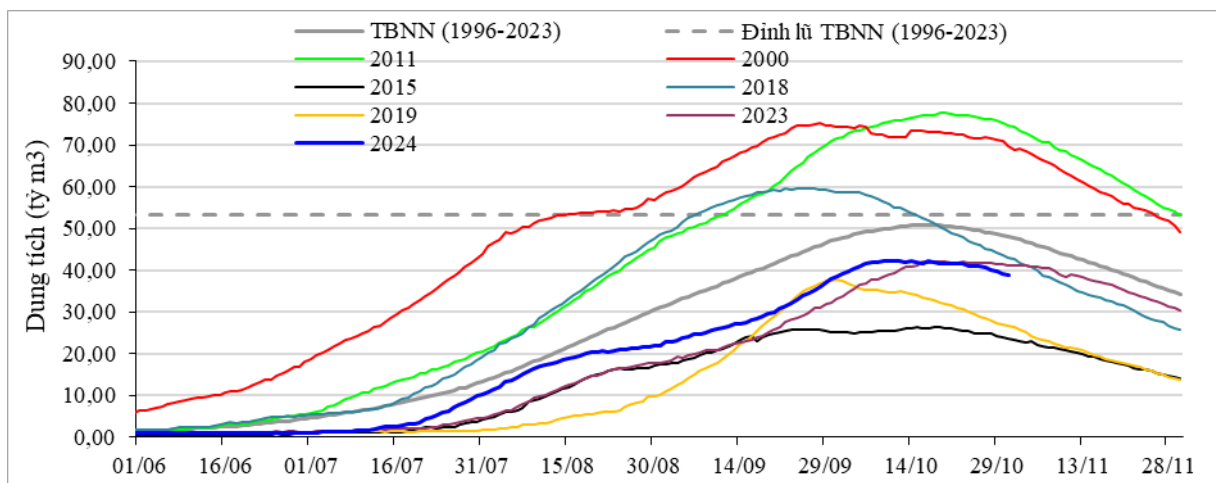
Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ tuần qua giảm với cường suất trung bình $0,31 \text{ tỷ m}^3/\text{ngày}$. Đến ngày 31/10/2024 dung tích đạt $38,93 \text{ tỷ m}^3$; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) $9,12 \text{ tỷ m}^3$; nhỏ hơn năm 2023 $2,17 \text{ tỷ m}^3$; lớn hơn năm 2019 $12,33 \text{ tỷ m}^3$; lớn hơn năm 2015 $15,27 \text{ tỷ m}^3$; nhưng nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 31/10/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mực nước (m)	7,33	7,54	6,02	7,72	5,65	10,33	9,97	8,20
	So sánh cùng kỳ các năm		-0,21	1,31	-0,39	1,68	-3,00	-2,64	-0,87
2	Dung tích (tỷ m^3)	38,93	41,10	26,60	42,96	23,66	74,74	69,79	48,05
	So sánh cùng kỳ các năm		-2,17	12,33	-4,03	15,27	-35,81	-30,86	-9,12

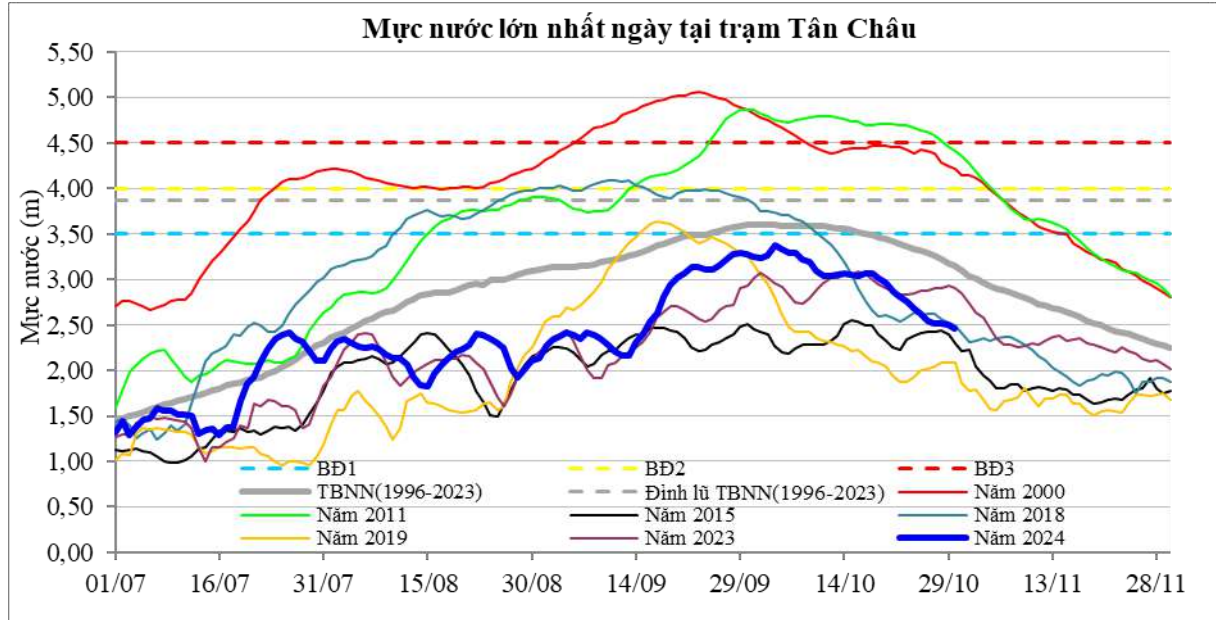


Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 31/10/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 31/10/2024

Tại Tân Châu: Mức nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mức nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày. Mức nước lớn nhất ngày 30/10/2024 đạt 2,46 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,69 m; thấp hơn năm 2023 0,45 m; cao hơn năm 2019 0,38 m; cao hơn năm 2015 0,16 m; thấp hơn năm 2018 0,04 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 7 và Bảng 3].



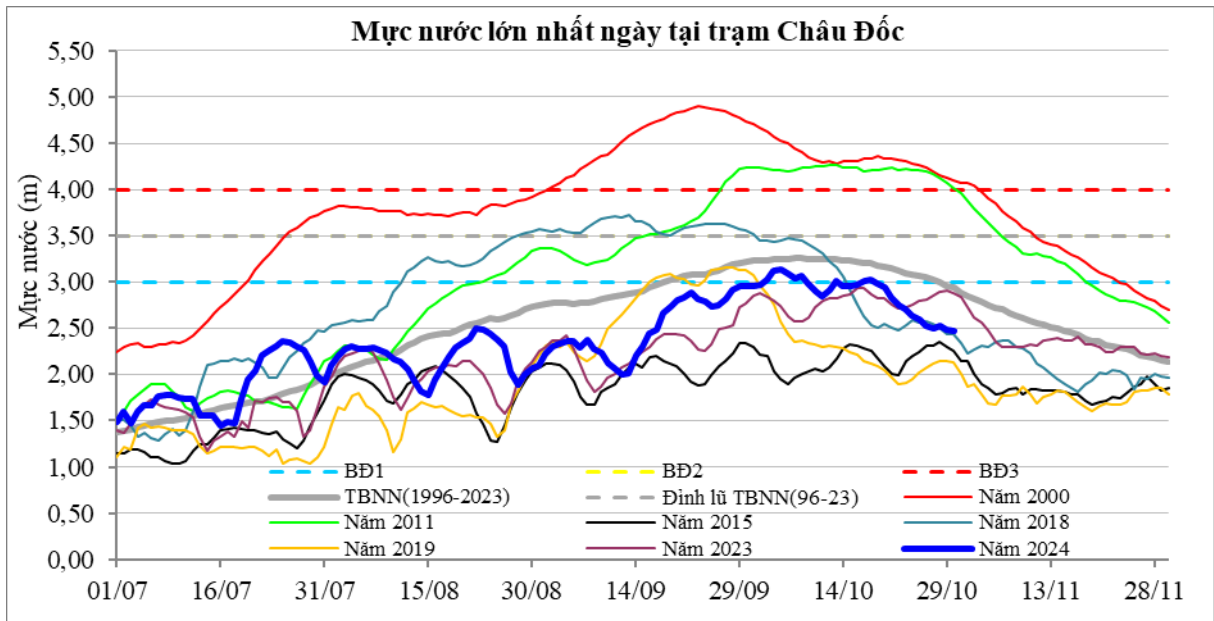
Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 30/10/2024

Bảng 3. Mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ 24/10 - 30/10/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
24/10/2024	2,68	2,84	1,93	2,63	2,38	4,66	4,39	3,34	-0,66	-0,16
25/10/2024	2,63	2,87	2,00	2,61	2,41	4,64	4,42	3,32	-0,69	-0,24
26/10/2024	2,55	2,87	2,02	2,62	2,43	4,62	4,41	3,29	-0,74	-0,32
27/10/2024	2,51	2,90	2,05	2,62	2,43	4,58	4,38	3,26	-0,75	-0,39
28/10/2024	2,51	2,91	2,09	2,56	2,44	4,52	4,28	3,22	-0,71	-0,40
29/10/2024	2,50	2,93	2,09	2,52	2,39	4,46	4,24	3,18	-0,68	-0,43
30/10/2024	2,46	2,91	2,08	2,50	2,30	4,41	4,21	3,15	-0,69	-0,45

Tại Châu Đốc: Mức nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mức nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 3 cm/ngày. Mức nước lớn nhất ngày 30/10/2024 đạt 2,47 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,46 m; thấp hơn năm 2023 0,41 m; cao hơn năm 2019 0,34 m; cao hơn năm 2015 0,22 m; cao hơn năm 2018 0,03 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 30/10/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 24/10 - 30/10/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
24/10/2024	2,64	2,75	1,95	2,59	2,20	4,21	4,28	3,08	0,44	-0,11
25/10/2024	2,59	2,79	2,02	2,56	2,24	4,21	4,26	3,07	0,48	-0,20
26/10/2024	2,53	2,81	2,07	2,57	2,31	4,20	4,24	3,05	0,52	-0,28
27/10/2024	2,50	2,85	2,11	2,55	2,31	4,17	4,19	3,02	0,52	-0,35
28/10/2024	2,52	2,89	2,15	2,50	2,35	4,12	4,16	3,00	0,48	-0,37
29/10/2024	2,49	2,90	2,15	2,44	2,30	4,07	4,13	2,96	0,47	-0,41
30/10/2024	2,47	2,88	2,13	2,44	2,25	4,02	4,10	2,93	0,46	-0,41

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 24/10 – 30/10/2024 Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,68→2,46	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,64→2,47	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	2,31→2,06	↓
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	2,23→1,99	↓
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,47→2,23	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	2,40→2,15	↓
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,81→1,59	↓
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,29→1,17	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	2,93→2,58	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	2,68→2,30	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,64→2,32	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,55→2,34	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,11→1,86	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,80→1,62	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,62→2,24	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	3,86→3,43	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,79→1,58	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,33→2,22	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,09→2,20	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	1,25→1,44	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
 Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế giảm đến ngày 26-27/10/2024 với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất 2,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 24/10 – 30/10/2024 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,55→1,75	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,55→1,70	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	1,36→1,48	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,43→1,29	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,49→1,36	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,41→1,54	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,21→1,13	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,26→1,45	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,19→1,02	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} thực đo	Xu thế
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,43→1,62	↑
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,61→1,26	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,84→2,00	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,96→1,89	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,43→1,50	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	1,09→1,02	↓
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,78→1,71	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,57→1,47	↓
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,92→0,85	↓
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,23→1,62	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,25→1,58	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,95→0,91	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_{max} thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua trên khu vực ven biển Đông có xu thế giảm đến ngày 26/10/2024 với cường suất trung bình 11,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất 5,0 cm/ngày. Mức nước khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 27/10/2024 với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 24/10 – 30/10/2024 vùng Ven Biển-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,09→1,47	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,34→1,07	↓
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,21→1,45	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,51→1,71	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,40→1,80	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	

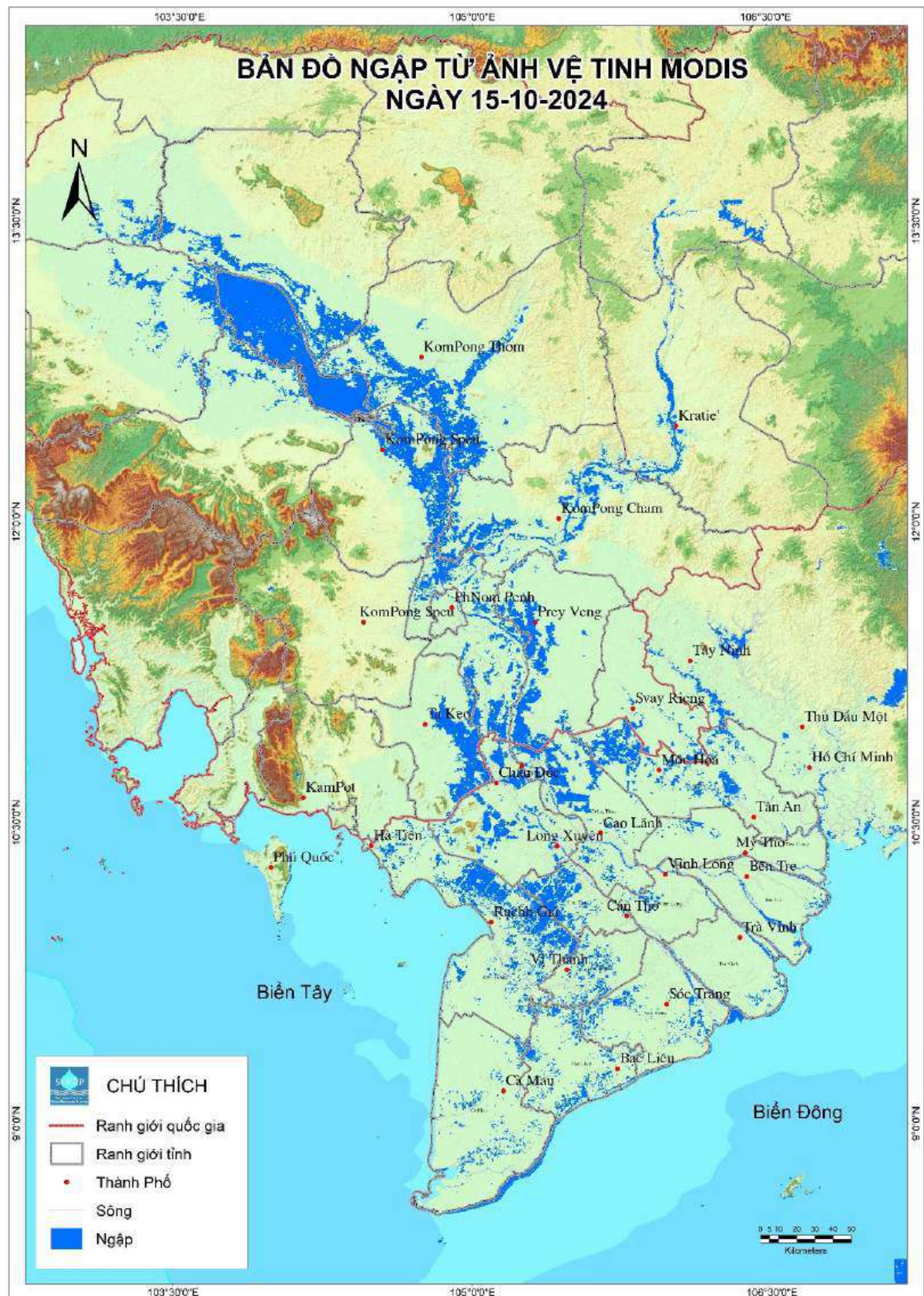
TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	1,05→0,86	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,11→1,44	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	1,05→0,75	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,49→0,83	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,87→0,45	↓
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	1,18→1,07	↓
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	1,08→0,97	↓
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 15/10/2024 cho thấy đã xảy ra ngập nhiều nơi thuộc khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia, các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười và vùng Tứ giác Long Xuyên, một số ô bao KSL cả năm không sản xuất vụ Thu Đông để xả lũ vào đồng ruộng như trong HTTL Bắc Vàm Nao. Diện tích ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia. Diện tích ngập có xu thế tăng so với ảnh ngập 8 ngày trước do mực nước lũ tăng.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 15/10/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Tổng diện tích xuống giống lúa Thu Đông ở ĐBSCL là 704.814 ha, vượt kế hoạch 4.814 ha. Đến nay, đa phần các tỉnh đã thực hiện thu hoạch với tổng diện tích khoảng 339.305 ha, tương đương 48% diện tích xuống giống.

Kế hoạch xuống giống lúa vụ Đông Xuân năm 2024 – 2025 là 1.464.789 ha, ít hơn diện tích xuống giống năm 2023 (1.474.289 ha). Tính đến 25/10/2024, toàn đồng bằng đã xuống giống được 194.535 ha, tương đương khoảng 13% kế hoạch, chủ yếu ở các tỉnh Long An, Đồng Tháp và Sóc Trăng [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 25/10/2024 ở vùng ĐBSCL

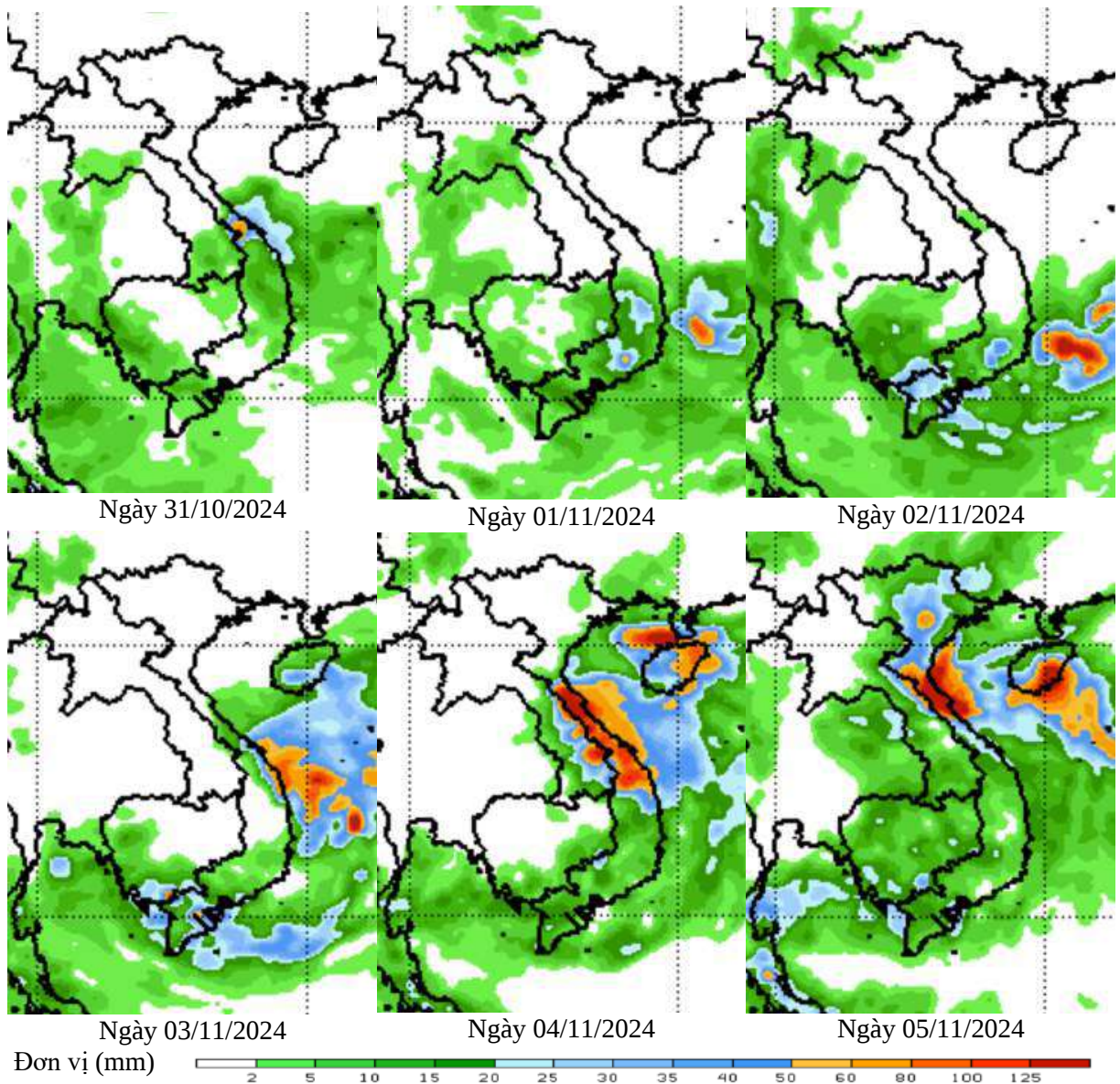
TT	Địa phương	Vụ Thu Đông (ha)				Vụ Đông Xuân (ha)		
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch
1	Long An	65.000	72.754	30.289	42.465	224.200	56.331	0
2	Tiền Giang	2.000	12.039	0	12.039	47.395	0	0
3	Bến Tre	8.000	685	0	685	1.838	0	0
4	Trà Vinh	70.000	70.792	0	70.792	52.693	0	0
5	Vĩnh Long	40.000	35.397	18.466	16.931	40.000	1.970	0
6	Đồng Tháp	120.000	120.978	88.505	32.473	189.000	56.194	0
7	An Giang	160.000	158.748	24.562	134.186	228.527	0	0
8	Kiên Giang	85.000	95.584	85.582	10.002	281.000	9.297	0
9	Cần Thơ	68.000	68.521	68.521	0	74.188	0	0
10	Hậu Giang	36.000	27.740	22.236	5.505	74.200	0	0
11	Sóc Trăng	2.000	7.934	1.144	6.790	169.000	64.076	0
12	Bạc Liêu	44.000	33.643	0	33.643	47.475	0	0
13	Cà Mau	0	0	0	0	35.273	6.667	0
Tổng		700.000	704.814	339.305	365.510	1.464.789	194.535	0

Nguồn: Cục Thống trị – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUỘC NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công có nhiều biến động do xuất hiện dãy áp thấp vào các ngày cuối tuần trên khu vực ven bờ biển Đông. Lượng mưa ở mức thấp trong 4 ngày tới phổ biến dưới 5 mm, nhiều nơi không mưa. Lượng mưa xuất hiện ở mức cao từ 10 đến 50 và trên 50 mm ở khu vực trung hạ Lào vào ngày 04/11/2024 và sau đó giảm trở lại, lượng mưa chỉ duy trì ở mức cao trên một số nơi thuộc khu vực trung Lào vào ngày 05/11/2024 [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 31/10 – 05/11/2024 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL trong 5 ngày tới ở mức thấp phổ biến từ 20-50 mm và có xu thế tăng trong 5 ngày tới [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 5 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

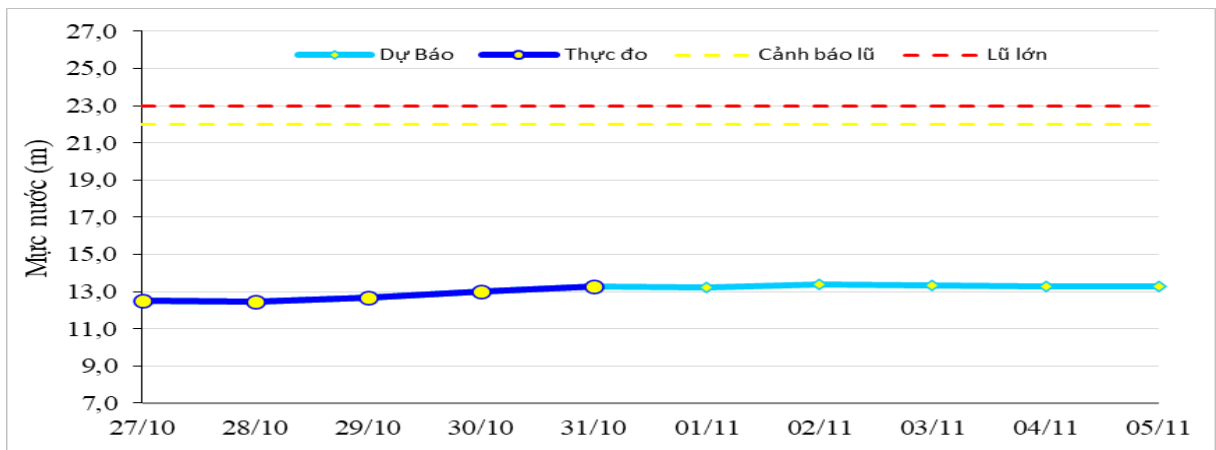
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			31/10	01/11	02/11	03/11	04/11	
1	Thạnh Hóa	Long An	2,00	3,90	10,10	6,20	4,40	26,60
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	2,00	7,80	8,30	4,40	5,60	28,10
3	Bến Tre	Bến Tre	2,10	4,30	8,90	3,30	7,20	25,80
4	Trà Vinh	Trà Vinh	2,00	5,60	7,20	3,90	12,00	30,70
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	1,00	6,80	5,80	7,80	7,10	28,50
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	3,20	3,40	11,90	7,20	14,50	40,20

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			31/10	01/11	02/11	03/11	04/11	
7	Vị Thanh	Hậu Giang	1,50	5,50	9,00	15,00	13,00	44,00
8	Cần Thơ	Cần Thơ	2,30	3,90	12,30	12,00	11,60	42,10
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	3,10	24,00	7,10	15,00	10,70	59,90
10	Rạch Giá	Kiên Giang	1,20	3,80	10,70	10,60	15,50	41,80
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	3,20	4,40	9,10	22,60	14,50	53,80
12	Cà Mau	Cà Mau	1,60	1,70	11,50	25,10	7,90	47,80
Trung bình			2,10	6,26	9,33	11,09	10,33	39,11

Nguồn: <https://www.windy.com>

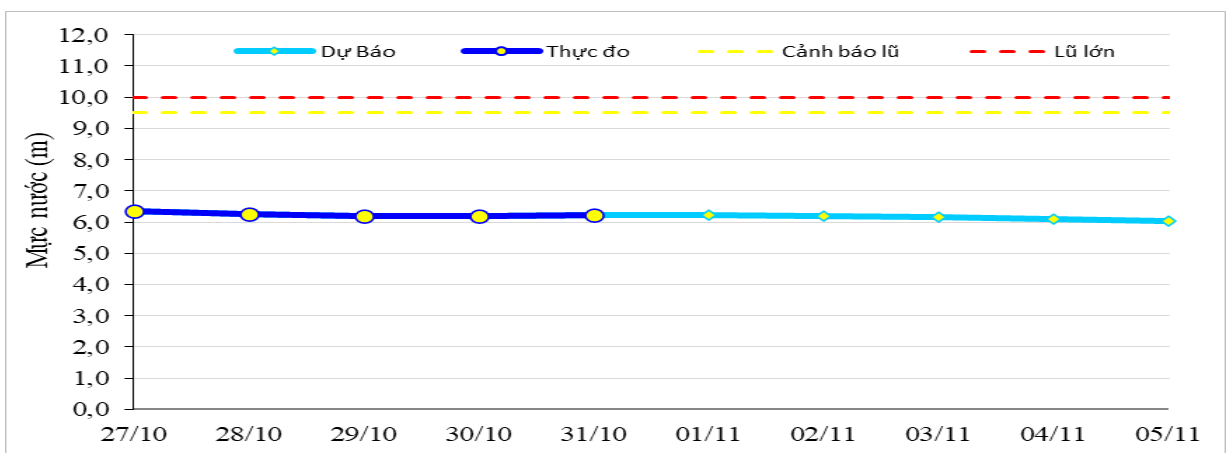
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế ít biến đổi, dự báo đến ngày 05/11/2024 đạt 13,29 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 01/11 – 05/11/2024 tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,6 cm/ngày, dự báo đến ngày 05/11/2024 đạt 6,05 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày từ 01/11 – 05/11/2024 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

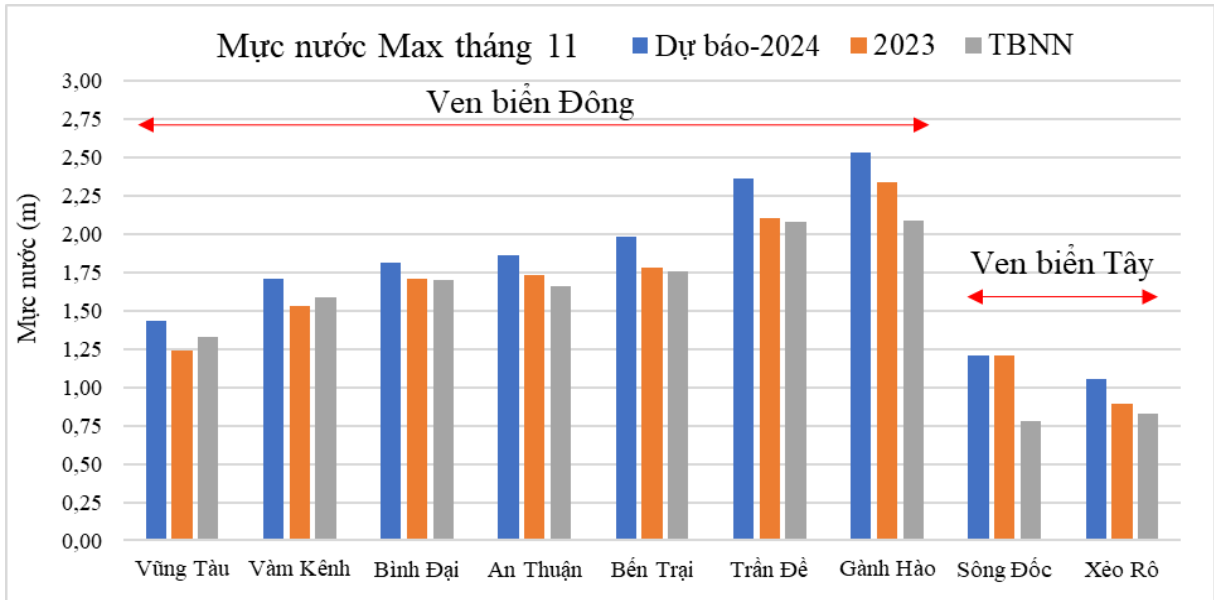
Trong tuần tới triều dự báo có xu thế tăng. Đặc trưng triều dự báo trong tháng 11 trên khu vực ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào, trên khu vực ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Xẻo Rô. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,53 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (1,43 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,36 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-1,45 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào các ngày 16 - 18/11/2024, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào các ngày 17-18/10/2024. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (1,21 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (1,05 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,31 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,30 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 18-19/11/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào các ngày 17 - 18/11/2024 [xem Bảng 10].

Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 11 năm 2024

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,43	17/11	-2,36	18/11
2	Vàm Kênh	1,71	17/11	-1,87	18/11
3	Bình Đại	1,81	16/11	-1,90	18/11
4	An Thuận	1,86	18/11	-1,73	18/11
5	Bến Trại	1,98	18/11	-1,52	18/11
6	Trần Đề	2,36	17/11	-1,45	17/11
7	Gành Hào	2,53	18/11	-1,57	17/11
8	Sông Đốc	1,21	19/11	0,30	17/11
9	Xẻo Rô	1,05	18/11	-0,31	18/11

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 11 năm 2024 cao hơn so với TBNN, phổ biến cao hơn năm 2023. Chỉ riêng trạm Sông Đốc khu vực ven biển Tây đỉnh triều dự báo bằng năm 2023 [xem Hình 13].



Hình 13. Mức nước dự báo Max tháng 11 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mức nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 31/10 đến 09/11/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước các trạm thuộc khu vực Đồng Tháp Mười có xu thế tăng đến ngày 04/11/2024 với cường suất trung bình 2,8 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 3,7 cm/ngày và biến đổi theo triều. Mực nước các trạm thuộc khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế tăng đến ngày 04/11/2024 với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 3,6 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,42→2,55	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,40→2,55	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	2,16→2,03	↓
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	2,03→2,14	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,33→2,25	↓
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	2,16→2,27	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,61→1,74	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,19→1,34	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng	2,69→2,50	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ	2,35→2,17	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,40→2,23	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	1,98→1,83	↓
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,48→2,30	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,04→1,84	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,80→1,59	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,15→1,73	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	3,42→3,18	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,69→1,55	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,35→2,11	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,37→2,17	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,08→1,17	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	1,31→1,27	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,50→0,64	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,13→1,24	↑

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước các trạm vùng Giữa có xu thế tăng đến ngày 04-05/11/2024 với cường suất trung bình 4,6 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 5,4 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,62→2,00	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,59→1,90	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	1,49→1,62	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,97→2,11	↑
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,36→1,51	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,53→1,74	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,31→1,13	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,53→1,32	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,27→1,08	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,73→1,54	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,51→1,28	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,75→1,56	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,12→1,90	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	2,09→1,93	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,73→1,52	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,78→1,60	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	2,06→1,80	↓
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,91→1,71	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	1,08→1,17	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,93→1,75	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,56→1,66	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,88→1,10	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,72→1,49	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,88→1,59	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	1,04→1,12	↑
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,94→1,09	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,68→0,88	↑

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển DBSCL

Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế tăng đến ngày 05/11/2024 với cường suất trung bình 5,2 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 8,2 cm/ngày và biến đổi theo triều. Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế tăng đến ngày 05-06/11/2024 với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 3,9 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,60→1,46	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,19→1,62	↑
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,32→1,75	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,49→1,86	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	1,88→1,59	↓
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,17→1,82	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,78→2,05	↑
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,72→1,92	↑
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,67→1,93	↑
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,87→1,05	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,48→1,62	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,79→1,08	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,94→0,90	↓
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,74→0,88	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,58→0,88	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	1,12→1,21	↑
17	Vàm Rây	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	1,04→1,14	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,78→0,72	↓
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,57→0,86	↑

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc và cơn bão số 6 gây mưa ở mức khá cao trên lưu vực hạ lưu. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức thấp và có xu thế giảm đến ngày 28/10/2024 sau đó tăng trở lại, hiện ở mức thấp hơn năm 2023, nhưng cao hơn khá nhiều cùng kỳ năm 2015 và năm 2019, cao hơn TBNN (1961-2023).

Mực nước ở ĐBSCL hiện ở mức thấp và biến đổi theo triều. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế giảm. Mực nước nội đồng vùng Thượng giảm. Vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế giảm đến ngày 26-27/10/2024, sau đó tăng trở lại và biến đổi theo triều.

Trong 05 ngày tới, mực nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie ít biến đổi, trạm Prek Kdam giảm; mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp có nhiều biến động; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức thấp và có xu thế tăng; thủy triều ở mức trung bình và có xu thế tăng trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới, mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa và vùng Ven Biển có xu thế tăng đến các ngày 04/10 - 06/11/2024, sau đó giảm trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Tuy lũ hiện nay trên các trạm thượng nguồn Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long đã xuống thấp nhưng triều cường từ nay đến cuối năm 2024 dự báo ở mức cao. Mặt khác, theo nhận định của các Tổ chức trong và ngoài nước từ nay đến cuối mùa lũ vẫn còn khả năng xuất hiện bão/áp thấp nhiệt đới trên biển Đông có nguy cơ gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |